

**DANH SÁCH DỰ THI TOEFL - ITP NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2017**

(Đính kèm theo thông báo số: 36 /TB-ĐHKTCN ngày 09 tháng 6 năm 2017)

STT (No.)	Họ và tên Full Name		Ngày sinh Birthday	Mã nhân viên/sinh viên Code	Phòng thi	Giờ thi
1	Đoàn Tuấn	Anh	28/08/1993	K125520216086	202	8:30
2	Lê Tuấn	Anh	10/01/1993	K125520201155	201	13:30
3	Phan Lê Đức	Anh	16/04/1995	K135520216062	202	13:30
4	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	12/09/1992	DTK1051020600	202	13:30
5	Lương Như	Bộ	16/03/1994	K125520216275	202	8:30
6	ĐỖ VĂN	CẢNH	01/02/1994	K135520114069	201	13:30
7	Hoàng Văn	Cạnh	20/10/1994	K125520201012	201	13:30
8	Nguyễn Đình	Chiên	05/02/1994	K125520216277	202	13:30
9	Trần Thị Việt	Chinh	01/06/1994	K125520320011	201	13:30
10	Đỗ Văn	Chức	19/04/1993	K125520201162	202	13:30
11	Đặng Đình	Chung	19/10/1993	DTK1151030073	201	8:30
12	Nguyễn Đức	Công	22/12/1994	K125520103323	202	8:30
13	Nguyễn Tiên	Cường	24/10/1992	DTK1151010009	202	8:30
14	BÀNG MINH	CƯỜNG	27/08/1994	K125520216009	201	13:30
15	Hoàng Ngọc	Đại	24/01/1994	K125520216226	202	8:30
16	Đỗ Văn	Đăng	14/03/1994	K125520216225	202	8:30
17	Quản Quốc	Đạt	26/07/1995		201	13:30
18	Diệp Anh	Đức	13/06/1991	DTK1051020017	201	13:30
19	Phạm Tuấn	Diệp	10/07/1995	K145510301123	201	8:30
20	Lê Văn	Diệp	16/11/1994		202	13:30
21	LƯU VIỆT	DIỆU	25/01/1991	DTK0951050004	201	8:30
22	Nguyễn Thị	Đinh	17/02/1992	DTK1051050005	202	13:30
23	Phùng Văn	Định	23/08/1994	K125520201247	201	13:30
24	Đặng Văn	Đồng	08/01/1989	DTK1051010814	202	13:30
25	Nguyễn Đăng	Đồng	26/10/1990	DTK0951010543	202	13:30
26	Lý Đặng	Đức	11/02/1993	K125520216228	201	13:30
27	Lưu Văn	Dũng	28/04/1993	DTK1151010013	201	8:30
28	Diệp Tiên	Dũng	20/10/1994	K125520103007	201	8:30
29	Lê Văn	Dũng	04/09/1993	DTK1151040132	201	8:30
30	TRIỆU TIÊN	DŨNG	12/10/1993	K125520103181	201	8:30
31	Trần Văn	Dũng	23/01/1990		202	13:30
32	Trịnh Văn Anh	Dương	06/02/1993	K125520201236	202	8:30
33	Lương Văn	Duy	18/11/1993	K125580201009	202	8:30
34	Nguyễn Trường	Giang	04/04/1993	K125520201149	201	13:30
35	Đỗ Bắc	Hà	31/08/1994	K125580201013	201	8:30
36	Lương Văn	Hà	19/07/1993	K125520201248	201	8:30
37	Phùng Thanh	Hải	10/06/1994	K125520201250	202	8:30
38	Phạm Khắc	Hải	09/12/1994	K125520103347	202	8:30
39	ĐÀO THÚY	HĂNG	29/12/1989		201	8:30
40	Hà Thị Thúy	Hằng	17/06/1994	K125520309002	201	13:30
41	Nguyễn Ngọc	Hào	07/08/1994	K135520114018	202	13:30
42	Hoàng Thị	Hào	27/10/1993	K125520207010	201	8:30

43	Dương Văn	Hậu	01/07/1992	DTK1051010347	202	13:30
44	Trần Thị	Hiền	24/09/1994		201	8:30
45	Nguyễn Văn	Hiệp	05/05/1992	DTK1051020271	201	13:30
46	Nguyễn Hoàng	Hiệp	01/09/1993	K125520216300	201	13:30
47	Trần Thị	Hoa	25/02/1994		202	8:30
48	Vũ Văn	Hoàn	08/03/1994	K125520216234	202	8:30
49	Lâm Văn	Hoàn	11/06/1994	K125520207066	202	13:30
50	Trương Thái	Hoàng	24/03/1994	K125520216026	201	8:30
51	Nguyễn Minh	Hoàng	29/01/1993	K135520201153	201	8:30
52	Nông Văn	Hồi	01/08/1992	K125520103018	201	8:30
53	Hà Văn	Huân	15/01/1993	DTK1151010350	201	13:30
54	Trần Thị	Huệ	20/08/1993	K125520320091	201	13:30
55	Hà Đức	Huệ	29/04/1992	DTK1051010675	201	13:30
56	Phạm Đức	Hùng	17/10/1994	K125520216020	201	13:30
57	Đoàn Quốc	Huy	16/06/1994	K125520103282	202	8:30
58	Phạm Thị Thanh	Huyền	08/08/1996	K145905228004	202	8:30
59	Hoàng Văn	Huỳnh	27/09/1994	K1255202126236	201	8:30
60	Lê Quang	Lâm	21/08/1995		201	13:30
61	Trần Hải	linh	28/12/1994	K125520103145	201	13:30
62	Hà Thị Trúc	Linh	16/01/1993	K125520320035	201	13:30
63	TRẦN THỂ	LỘC	21/04/1994	K125520207073	202	8:30
64	Bùi Văn	Lưỡng	20/10/1988	DTK0951010833	202	13:30
65	Đặng Văn	Nam	03/06/1992	DTK1051020125	202	13:30
66	Ninh Chí	Nghĩa	08/12/1994	K125520216092	201	8:30
67	Lê Quang	Nghĩa	07/02/1993	K125520216081	201	8:30
68	Trịnh Thanh	Phong	19/02/1991	DTK0951020757	202	13:30
69	Nguyễn Minh	Phúc	12/03/1994	K125520216189	202	8:30
70	NGÔ QUANG	PHỤNG	14/09/1997	K155905218017	202	8:30
71	Đỗ Mạnh	Quân	28/02/1994	K125520103299	202	13:30
72	Nguyễn Quốc	Quyên	30/04/1994	K125520103379	202	8:30
73	VŨ MẠNH	RUY	30/04/1993	K125520201206	202	13:30
74	Từ Văn	Sáng	20/11/1994	K135520114042	201	8:30
75	Nguyễn Ngọc	Son	28/02/1995	K135520103120	201	13:30
76	Thao A	Su	12/03/1994	K125520201645	201	8:30
77	Lý Láo	Tà	05/05/1995	K135520216044	201	13:30
78	Lê Hồng	Thái	10/07/1994	K125520103309	202	8:30
79	Vũ Hữu	Thái	01/09/1993	K125520201284	202	13:30
80	BÙI CÔNG	THÀNH	28/08/1994	K125520114095	201	13:30
81	Ngô Thị	Thảo	21/09/1994	K135510604090	202	8:30
82	Hoàng Thị Thu	Thảo	11/08/1995		201	13:30
83	Trần Văn	Thị	27/10/1993	K125520207095	202	13:30
84	Ma Hồng	Thiên	12/09/1990	0971020014	201	13:30
85	Nguyễn Văn	Thiên	24/07/1995	K135520114112	202	13:30
86	Nguyễn Văn	Thìn	09/02/1994	K125520103310	201	8:30
87	Ngô Sinh	Thời	09/11/1994	K125520103160	201	8:30
88	Nguyễn Thị	Thu	07/05/1994	K125520201287	201	8:30
89	Nguyễn Thiên	Thu	25/10/1993	K125520320055	201	13:30
90	Nguyễn Thị	Thủy	25/08/1993		201	8:30
91	Dương Quyết	Tiền	08/08/1995	K135520114122	202	8:30



92	Trần Văn	Tiền	16/05/1994	K125520103165	202	8:30
93	Nguyễn Văn	Tiền	01/10/1994	K125520103049	202	8:30
94	Nguyễn Văn	Tiền	18/08/1994	K135520214060	202	13:30
95	Hoàng Ngọc	Toàn	06/08/1995	K135520114052	202	13:30
96	Hà Nam	Trung	01/06/1994	K125520216209	202	8:30
97	Nguyễn Thành	Trung	30/03/1976	Giảng viên	201	13:30
98	Đoàn Xuân	Trường	14/08/1992	K125520103110	201	8:30
99	Phạm Xuân	Trường	24/10/1994	K12552010422	202	8:30
100	Nguyễn Hoàng	Tuân	20/01/1994		201	13:30
101	Vy Đức	Tuân	12/10/1994	K125580201153	202	13:30
102	Đào Minh	tuệ	27/01/1994	K125520216168	202	8:30
103	Lê Nguyên	Tùng	06/06/1993	K125520201289	202	8:30
104	Nguyễn Trí	Tùng	02/07/1994	K125520201214	202	13:30
105	Lưu Thị	Vân	19/03/1995	K135510604047	201	8:30
106	Lê Quang	Việt	15/09/1992	K125520216077	202	13:30
107	Lê Thị	Yên	24/08/1994	K125520320063	202	13:30

